

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95../24/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Bùi Thị Hà Lâm- Chức vụ: Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Loại thông tin công bố:
☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2024 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***/Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *nhk*



Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.

BÙI THỊ HÀ LÂM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: ...94./C.V.-ABS.....

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý II năm 2024 so với quý II năm 2023 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Tỉ lệ % +/- 2024/2023
Lợi nhuận trước thuế	10.357.664.998	21.992.757.573	-52,90
Lợi nhuận sau thuế	4.628.421.789	13.859.266.762	-66,60
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.571.741.971	567.641.603.215	-69,60

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu quý II năm 2024 giảm so với quý II năm 2023 do ảnh hưởng xung đột Nga-Ukraine, Israel-Hamas dẫn đến suy thoái kinh tế, nông dân giảm diện tích cây trồng, giảm đầu tư dẫn đến nhu cầu phân bón của bà con nông dân giảm, nhu cầu



nhiên liệu của các đơn vị thi công xây dựng giảm. Do đó doanh thu phân bón, xăng dầu của công ty cũng giảm theo. Do doanh thu giảm nên lợi nhuận cũng giảm theo.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

GIÁM ĐỐC



BÙI THỊ HÀ LÂM





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

Tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	1,177,195,657,986	1,121,657,277,969
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	21,091,853,379	1,778,084,645
1. Tiền	111	21,091,853,379	1,778,084,645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,046,000	1,046,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1,046,000	1,046,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1,152,343,601,346	1,115,689,147,876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	897,208,723,753	910,328,715,037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	44,879,151,149	7,277,474,129
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	233,246,890,516	244,102,104,115
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(23,070,694,348)	(46,098,448,231)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	79,530,276	79,302,826
IV. Hàng tồn kho	140	3,325,676,220	3,740,672,972
1. Hàng tồn kho	141	3,376,706,120	3,791,702,872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(51,029,900)	(51,029,900)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	433,481,041	448,326,476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	113,646,591	128,492,025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	319,834,450	319,834,451
B - Tài sản dài hạn	200	487,098,028,450	457,548,066,529
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	432,025,000,000	357,025,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	432,025,000,000	357,025,000,000
II. Tài sản cố định	220	13,382,482,697	13,837,320,862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,365,739,072	5,673,620,537
- Nguyên giá	222	13,195,636,395	13,195,636,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7,829,897,323)	(7,522,015,858)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,016,743,625	8,163,700,325
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,794,302,539)	(3,647,345,839)
III. Bất động sản đầu tư	230	18,473,717,181	18,473,717,181
- Nguyên giá	231	18,473,717,181	18,473,717,181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	23,000,000,000	68,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	23,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	216,828,572	212,028,486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	216,828,572	212,028,486
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,664,293,686,436	1,579,205,344,498
C - Nợ phải trả	300	742,241,472,038	665,242,118,219
I. Nợ ngắn hạn	310	741,423,972,038	664,304,618,219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	49,709,976,719	7,888,216,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,022,089,852	172,029,652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23,019,719,411	16,930,030,315
4. Phải trả người lao động	314	309,602,209	1,003,434,812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	65,680,555,979	39,436,051,092
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20,454,545	20,454,545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	783,558,928	980,950,509



10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	595,471,490,407	592,216,495,407
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,406,523,988	5,656,955,388
II. Nợ dài hạn	330	817,500,000	937,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	297,500,000	297,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	520,000,000	640,000,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	922,052,214,398	913,963,226,279
I. Vốn chủ sở hữu	410	922,052,214,398	913,963,226,279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	42,560,127,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79,432,571,222	71,343,583,103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	71,343,583,103	63,056,573,432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8,088,988,119	8,287,009,671
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,664,293,686,436	1,579,205,344,498

Phan Thiết, ngày 18 tháng 07 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Ánh Nga



Nguyễn Văn Thủy



Bùi Thị Hà Lâm



34003
CÔN
CÔ
CH VỤ
BINE
N THI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
		Quý 2 2024	Quý 2 2023	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	172,571,741,971	567,641,603,215	208,546,354,436	634,345,620,624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	172,571,741,971	567,641,603,215	208,546,354,436	634,345,620,624
4. Giá vốn hàng bán	11	170,816,167,696	535,942,380,883	205,192,619,068	601,301,552,590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	1,755,574,275	31,699,222,332	3,353,735,368	33,044,068,034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21,057,912,319	63,144,816,270	26,199,001,631	93,106,763,342
7. Chi phí tài chính	22	14,999,835,988	24,974,099,095	30,417,839,008	41,344,226,188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	1,273,706,526	1,768,405,051	2,440,261,231	3,171,892,963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(5,775,373,905)	45,480,006,234	(19,945,287,570)	46,889,335,196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12,315,317,985	22,621,528,222	16,639,924,330	34,745,377,029
11. Thu nhập khác	31	140,510,127	41,376,829	141,652,690	118,711,492
12. Chi phí khác	32	2,098,163,114	670,147,478	2,098,204,110	671,247,219
13. Lợi nhuận khác	40	(1,957,652,987)	(628,770,649)	(1,956,551,420)	(552,535,727)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,357,664,998	21,992,757,573	14,683,372,910	34,192,841,302
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,729,243,209	8,133,490,811	6,594,384,791	10,573,507,557
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4,628,421,789	13,859,266,762	8,088,988,119	23,619,333,745
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	58	173	101	295
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	58	173	101	295

Phan Thiết, ngày 18 tháng 07 năm 2024

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Anh Nga

Nguyễn Văn Thủy

Bùi Thị Hà Lâm

Trần Thị Anh Nga

Nguyễn Văn Thủy

Bùi Thị Hà Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 2024	Quý 2 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	131,398,007,296	660,219,174,854
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(115,127,572,226)	(667,668,959,649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,772,089,203)	(1,436,805,265)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1,055,730,099)	(14,359,928,538)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	(6,500,000,000)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	12,227,079,581	26,432,506,697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,717,719,559)	(11,442,416,276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,951,975,790	(14,756,428,177)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	53,168,115	14,103,800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	1,293,951	963,770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	54,462,066	15,067,570
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	37,617,900,000	216,435,690,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38,142,562,099)	(201,470,324,593)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(524,662,099)	14,965,365,407
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	20,481,775,757	224,004,800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,062,489,104	372,200,748
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	21,544,264,861	596,205,548

Phan Thiết, ngày 18 tháng 07 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Trần Thị Ánh Nga

Nguyễn Văn Thủy

Bùi Thị Hà Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

▪ Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư	Số 92 Thôn Bình Thủy,	3400382278	Phân bón, Vật tư



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
<i>tư Nông nghiệp IV</i>	Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.		nông nghiệp
5. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận</i>	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp.
6. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên</i>	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định</i>	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Long An</i>	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. <i>Cửa hàng xăng dầu số 9</i>	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
10. <i>Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp</i>	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11. <i>Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa</i>	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12. <i>Cửa hàng xăng dầu Km29</i>	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
Bình Thuận.			
13. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải	Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

3. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chi trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại năm tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

38227
IG TY
PHÂN
NÔNG N
I THU
T.T.B

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán đó.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

15. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

16. Vốn chủ sở hữu

❖ Vốn góp của chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

❖ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

	ĐVT: VND	
	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	32.083.775	183.945.603
- Tiền gửi ngân hàng (*)	21.059.769.604	1.594.139.042
Cộng	21.091.853.379	1.778.084.645

(*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2024 là 5.237,9USD tương đương 132.115.552 VND.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.046.000	1.046.000

b/ Đầu tư tài chính dài hạn	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.000.000.000	68.000.000.000

Khoản đầu tư vào 6.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, trong kỳ đã chuyển nhượng 4.500.000 CP, cuối kỳ còn nắm giữ 2.300.000 cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	2.300.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	10.000	Đồng/Cổ phiếu

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
--	------------------------	------------------------

- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza	281.246.175.482	307.774.241.482
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	219.377.643.000	228.978.158.301
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	162.997.700.000	137.991.446.360
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Đăng Định	172.600.0000	196.560.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

- Five Star International Fertilizer (*)	4.930.087.580	4.953.640.600
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Trần Thị Hoa		1.700.000.000
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh Tại Bình Thuận	168.863.330	268.663.610
- Công ty TNHH Xăng Dầu Lê Gia	175.803.950	193.930.000
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Trường Dũng	111.840.240	111.361.570
- Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao (*)	23.489.450.000	23.489.450.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đào Ngọc	197.451.000.000	197.451.000.000
- Các đối tượng khác	3.282.085.671	3.414.788.614
Cộng	897.208.723.753	910.328.715.037

(*) Bên liên quan

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	851.911.500	851.911.500
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III	2.845.160.000	2.845.160.000
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao AGRITECH	17.662.600.000	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư MCD	19.907.376.000	
- Các đối tượng khác	439.353.649	407.652.629
Cộng	44.879.151.149	7.277.474.129

(*) Bên liên quan

5. Phải thu khác**a/ Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
▪ Tạm ứng	3.825.699.449	3.624.139.709

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

+ Võ Nguyễn Hoàng Văn	329.104.159	129.246.859
+ Nguyễn Thị Kim Hậu	3.334.500.000	3.334.500.000
+ Các đối tượng khác	162.095.290	160.392.850
▪ Ký quỹ, ký cược	258.065.018	282.065.018
+ Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền	200.000.000	200.000.000
+ Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên	30.000.000	54.000.000
+ Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
▪ Phải thu khác	166.163.126.049	240.195.899.388
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	5.971.294.246	8.171.294.246
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA	10.463.049	10.463.049
+ Đình Thị Sen	63.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	157.399.009.651	229.439.075.405
+ Các đối tượng khác	2.782.359.103	2.575.066.688
Cộng	233.246.890.516	244.102.104.115
6. Phải thu dài hạn khác	432.025.000.000	357.025.000.000

- Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số: 01/HĐHTĐT-NS-ABS ngày 16/10/2023. Giá trị hợp tác đầu tư của Công ty là: 451.837.080.000 VND. Đến ngày 31/12/2023 Công ty đã góp vốn vào dự án nêu trên với số tiền: 432.025.000.000 VND.

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu nhà cao tầng tại Khu Đô Thị Năm Sao Phước Lý tại Xã Phước Lý Huyện Cần Giuộc tỉnh Long An. Cụ thể là đầu tư xây dựng khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ ký hiệu OT-02 với diện tích 8.386 m²
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.510.206.000.000 VND.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 451.837.080.000 VND.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Ngày 30/06/2024

Ngày 01/01/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.538.042.996	(8.414.492.996)	79.789.966.439	(29.847.573.939)
Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA			27.170.246.360	(8.151.073.908)
Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
Trần Thị Hoa			1.700.000.000	(1.190.000.000)
Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	(3.805.474.500)	3.805.474.500	(3.805.474.500)
Công ty Cổ Phần QUỐC TẾ Mekong Plaza			30.304.341.482	(9.091.302.445)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City			9.600.515.301	(2.880.154.590)
Five Star International Fertilizer (CAMPODIA)	2.476.820.300	(2.356.270.300)	4.953.640.600	(2.476.820.300)
Các đối tượng khác	1.209.481.196	(1.206.481.196)	1.209.481.196	(1.206.481.196)
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.534.355.983	(5.111.775.983)	6.534.355.983	(5.111.775.983)
Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III	2.845.160.000	(1.422.580.000)	2.845.160.000	(1.422.580.000)
Các đối tượng khác	516.445.983	(516.445.983)	516.445.983	(516.445.983)
▪ Phải thu ngắn hạn khác	11.144.487.329	(9.544.425.369)	13.595.875.602	(11.139.098.309)
Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	5.719.905.973	(4.125.233.033)	8.171.294.246	(5.719.905.973)
Nguyễn Thị Kim Hậu	3.334.500.000	(3.334.500.000)	3.334.500.000	(3.334.500.000)
Các đối tượng khác	788.967.638	(783.578.618)	788.967.638	(783.578.618)
Cộng	26.216.886.308	(23.070.694.348)	99.920.198.024	(46.098.448.231)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập, xuất chưa xác định được nguyên nhân

Ngày 30/06/2024

Ngày 01/01/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Hàng tồn kho khác

- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải)	25.307.097	25.307.097
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	10.465.510	10.465.510
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	28.159.378	28.159.378
- Trần Trung Thoại (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	847.763	847.763
- Hàng Lân lân Thao	3.485.800	3.258.350
Cộng	79.530.276	79.302.826

9. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21.043.729		15.171.469	
- Công cụ, dụng cụ				
- Hàng hoá	1.853.092.141	(51.029.900)	1.879.982.653	(51.029.900)
- Hàng đi đường	1.502.570.250		1.841.953.750	
- Hàng gửi bán			54.595.000	
Cộng	3.376.706.120	(51.029.900)	3.791.702.872	(51.029.900)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2024	128.492.028
- Tăng trong kỳ	109.319.311
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(124.164.745)
- Ngày 30/06/2024	113.646.591

11. Chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Ngày 01/01/2024	212.028.486
- Tăng trong kỳ	130.777.273
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(125.977.187)
- Ngày 30/06/2024	<u>216.828.572</u>

Thuế GTGT được khấu trừ

- Ngày 01/01/2024	319.834.451
- Phát sinh trong kỳ	5.200.234.397
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(5.168.493.400)
- Các khoản điều chỉnh khác	(31.740.998)
- Ngày 30/06/2024	<u>319.834.450</u>

Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty, các chi nhánh ngoài tỉnh.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2024	7.838.300.394	1.051.730.256	4.305.605.745	13.195.636.395
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Ngày 30/06/2024	7.838.300.394	1.051.730.256	4.305.605.745	13.195.636.395
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2024	4.770.104.833	895.969.877	1.855.941.148	7.522.015.858
- Khấu hao trong kỳ	118.642.068	32.147.655	157.091.742	307.881.465
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Ngày 30/06/2024	4.888.746.901	928.117.532	2.013.032.890	7.829.897.323
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2024	3.068.195.561	155.760.379	2.449.664.597	5.673.620.537

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

- Ngày 30/06/2024	2.949.553.493	123.612.724	2.292.572.855	5.365.739.072
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Ngày 01/01/2024	2.253.871.639	537.366.619	1.163.771.048	3.955.009.306
- Ngày 31/03/2024	2.846.622.376	537.366.619	1.163.771.048	4.547.760.043

13. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2024		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Ngày 30/06/2024		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2024		3.527.345.839	120.000.000	3.647.345.839
- Khấu hao trong kỳ		146.956.700	-	146.956.700
- Giảm khác		-	-	-
- Ngày 30/06/2024		3.674.302.539	120.000.000	3.794.302.539
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2024		8.163.700.325	-	8.163.700.325
- Ngày 30/06/2024		8.016.743.625	-	8.016.743.625

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1991/2023/3127435/HĐTD ngày 20/11/2023 (Thuyết minh số V.23.1).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 202025101967 ngày 11/05/2023 (Thuyết minh số V.23.2).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 535/2022/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 29/11/2022 (Thuyết minh số V23.4).

14. Bất động sản đầu tư**18.473.717.181****18.473.717.181**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

+ Quyền sử dụng đất của 22 lô đất (khu đô thị)	18.473.717.181	18.473.717.181
--	----------------	----------------

Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH		4.888.475.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	2.362.360.281	2.446.341.499
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh	300.000.000	336.700.000
- Công ty Cổ phần Phân Lân Nung Cháy Văn Điển	1.407.616.438	
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Du Lịch Diamon Eco City	45.640.000.000	
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao		188.700.000
- Các đối tượng khác		28.000.000
Cộng	49.709.976.719	7.888.216.499

(*) Bên liên quan

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Các đối tượng khác	3.089.852	172.029.652
- Công Ty TNHH Phúc Đông Hải	445.000.000	
- Công Ty TNHH Đặng Việt Phụng	574.000.000	
Cộng	1.022.089.852	172.029.652

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2024
- Thuế Giá trị gia tăng	85.043.435	226.966.157	85.043.435	226.966.157
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.098.661.875	6.594.384.791		20.693.046.666
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.032.632.394	95.990.194	28.916.000	2.099.706.588
- Thuế môn bài		15.000.000	15.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.129.680	22.129.680		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	713.692.611	713.692.611		
Cộng	16.930.030.315	6.954.470.822	864.781.726	23.019.719.411

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- Giống cây trồng, phân bón	:	Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại	:	Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước sinh hoạt	:	5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng	:	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

18. Phải trả người lao động	309.602.209	1.003.434.812
-----------------------------	-------------	---------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Lãi vay ngân hàng	65.488.716.152	39.280.858.280
- Các khoản chi phí khác	191.839.827	155.192.812
Cộng	65.680.555.979	39.436.051.092

20. Doanh thu chưa thực hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cho thuê mặt bằng .	20.454.545	20.454.545
21. Phải trả khác	<u>Ngày 30/06/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
21.1 Phải trả ngắn hạn khác	783.558.928	980.950.509
- Tài sản thừa chờ giải quyết	158.079.974	146.048.279
- Kinh phí công đoàn	22.370.880	22.769.480
- Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN		209.024.676
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Cổ tức phải trả	117.004.375	117.004.375
- Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	258.000.000	258.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.577.699	213.577.699
21.2 Phải trả dài hạn khác	297.500.000	297.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược		
- Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho)	292.500.000	292.500.000
- Tiền đặt cọc thuê nhà Tổng kho Hàm Mỹ	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>1.081.058.928</u>	<u>1.278.450.509</u>
(*) Bên liên quan		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Ngày 01/01/2024	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 30/06/2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	40.756.570.000	82.351.442.099	79.116.652.099	43.991.360.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	14.970.850.000	19.623.765.000	19.603.560.000	14.991.055.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	536.249.075.407			536.249.075.407
<i>Vay dài hạn đến hạn trả_VCB – CN Bình Thuận</i>	240.000.000	120.000.000	120.000.000	240.000.000
Cộng	591.576.495.407	101.975.207.099	98.720.212.099	594.951.490.407

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Thuận	640.000.000	120.000.000	520.000.000
Cộng	640.000.000	120.000.000	520.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Ngày 01/01/2024 5.656.955.388

- Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước

- Chi khen thưởng trong kỳ (250.431.400)

- Ngày 30/06/2024 5.406.523.988**25. Vốn chủ sở hữu**

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/06/2023
25.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
25.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
25.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
25.4	LNST chưa phân phối	63.056.573.432	23.619.333.745		86.675.907.177
	CỘNG	905.676.216.608	23.619.333.745		929.295.550.353

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/06/2024
25.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
25.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
25.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
25.4	LNST chưa phân phối	71.343.583.103	8.088.988.119		79.432.571.222
	CỘNG	913.963.226.279	8.088.988.119		922.052.214.398

25.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/06/2024 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Trần Văn Mười	10.000.000	12,5%
- Các cổ đông khác	70.000.000	87,5%
Cộng	80.000.000	100,00%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 2 NĂM 2024

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	ĐVT: Đồng Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	146.765.559.000	525.448.379.000
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	25.806.182.971	42.193.224.215
Cộng	172.571.741.971	567.641.603.215
27. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	146.442.969.235	495.008.072.275
- Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	24.373.198.461	40.934.308.608
Cộng	170.816.167.696	535.942.380.883
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	433.687	952.143
- Lãi chênh lệch tỷ giá	225.507.244	3.864.127
- Lãi chậm trả hợp tác đầu tư	2.820.252.055	
- Lãi chuyển nhượng CP	18.000.000.000	63.140.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.719.333	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

	Cộng	21.057.912.319	63.144.816.270
29. Chi phí tài chính		14.999.835.988	24.974.099.095
Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.			
30. Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên bán hàng		708.758.265	1.097.293.018
- Chi phí vật liệu, bao bì		8.761.162	66.607.017
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		27.432.725	21.426.298
- Chi phí khấu hao TSCĐ		196.711.185	211.529.952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		64.764.050	56.224.110
- Chi phí bằng tiền khác		267.279.139	315.324.656
Cộng		1.273.706.526	1.768.405.051
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên quản lý		911.450.756	1.234.098.462
- Chi phí vật liệu quản lý		39.000.245	59.589.294
- Chi phí đồ dùng văn phòng		20.529.553	50.338.245
- Chi phí khấu hao TSCĐ		30.707.874	30.707.874
- Thuế, phí và lệ phí		22.129.680	34.390.885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		74.219.291	83.307.628
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(7.465.853.883)	43.037.623.734
- Chi phí bằng tiền khác		592.442.579	949.950.112
Cộng		(5.775.373.905)	45.480.006.234
32. Thu nhập khác			
- Thu khác		140.510.127	41.376.829
Cộng		140.510.127	41.376.829
33. Chi phí khác			
- Chi phí khác		2.098.204.110	670.147.478

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

	Cộng	2.098.204.110	670.147.478
34. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành			
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.357.664.998	21.992.757.573	
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	18.288.551.043	18.674.696.483	
- Trừ (-) lãi CLTG đánh giá lại khoản mục tiền và nợ phải thu			
- Tổng thu nhập chịu thuế	28.646.216.041	40.667.454.056	
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.729.243.209	8.133.490.811	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.628.421.789	13.859.266.762	
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	80.000.000	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	173	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.571.741.971	-	146.765.559.000	25.806.182.971	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.571.741.971	-	146.765.559.000	25.806.182.971	-	-
4. Giá vốn hàng bán	170.816.167.696	-	146.442.969.235	24.373.198.461	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.755.574.275	-	322.589.765	1.432.984.510	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.057.912.319	20.820.252.055	237.660.264	-	-	-
7. Chi phí tài chính	14.999.835.988	12.131.401.600	2.708.493.888	159.940.500	-	-
8. Chi phí bán hàng	1.273.706.526	75.000.000	726.143.276	472.563.250	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.775.373.905)	60.000.000	(5.923.896.905)	88.523.000	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.315.317.985	8.553.850.455	3.049.509.770	711.957.760	-	-
11. Thu nhập khác	140.510.127	-	134.111.413	6.398.714	-	-
12. Chi phí khác	2.098.163.114	419.637.945	1.678.525.169	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	(1.957.652.987)	(419.637.945)	(1.544.413.756)	6.398.714	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.357.664.998	8.134.212.510	1.505.096.014	718.356.474	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	5.729.243.209	5.284.552.711	301.019.203	143.671.295	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.628.421.789	2.849.659.799	1.204.076.811	574.685.179	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	567.641.603.215	-	525.448.379.000	42.193.224.215	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	567.641.603.215	-	528.448.379.000	42.193.224.215	-	-
4. Giá vốn hàng bán	535.942.380.883	-	495.008.072.275	40.934.308.608	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.699.222.332	-	30.440.306.725	1.258.915.607	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	63.144.816.270	63.140.000.000	4.816.270	-	-	-
7. Chi phí tài chính	24.974.099.095	15.592.500.000	9.044.099.095	337.500.000	-	-
8. Chi phí bán hàng	1.768.405.051	225.000.000	1.042.390.051	501.015.000	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.480.006.234	180.000.000	45.076.462.604	223.543.630	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.621.528.222	47.142.500.000	(24.717.828.755)	196.856.977	-	-
11. Thu nhập khác	41.376.829	-	27.272.727	14.104.102	-	-
12. Chi phí khác	670.147.478	-	670.147.478	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	(628.770.649)	-	(642.874.751)	14.104.102	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.992.757.573	47.142.500.000	(25.360.703.506)	210.961.079	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	8.133.490.811	8.091.298.595	-	42.192.216	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.859.266.762	39.051.201.405	(25.360.703.506)	168.768.863	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Công ty có liên quan gián tiếp với chủ tịch HĐQT
- Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

2.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc: là 1.307.201.563 Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	Tiền lãi chậm trả Hợp đồng hợp tác đầu tư	7.959.934.246
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư KD khu đô thị Năm Sao	75.000.000.000
	Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư KD khu đô thị Năm Sao	80.000.000.000
2. Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao		
	Trả tiền bán phân bón	3.188.700.000
	Mua phân bón	3.000.000.000
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Thu tiền bán phân bón	248.200.000
	Chênh lệch tỷ giá USD	224.646.980

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

4. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Thu chiết khấu NPK	182.243.132
	Thu lãi thanh toán	2.017.756.868

2.3 Tại ngày 30/06/2024, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ <i>Các khoản nợ phải thu</i>		
1. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền chiết khấu	5.971.294.246
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	4.930.087.580
4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	573.425.000.000
	Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	851.911.500
	Phải thu tiền hỗ trợ hợp đồng hợp tác đầu tư	8.039.075.405
	Phải thu lãi chậm trả hợp tác đầu tư	7.959.934.246
5. Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	23.489.450.000
6. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Trả trước tiền mua phân bón	2.845.160.000
Cộng nợ phải thu		627.511.912.977

Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc



Bùi Thị Hà Lâm